

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

***Báo cáo Tài chính***

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

*(đã được kiểm toán)*

## **MỤC LỤC**

|                                                       | Trang  |
|-------------------------------------------------------|--------|
| <b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>                       | 2 - 6  |
| <b>Báo cáo Kiểm toán</b>                              | 07     |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>            |        |
| Bảng cân đối kế toán                                  | 8 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                  | 11     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                            | 12     |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                         | 13-34  |
| - Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình                | 35     |
| - Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu | 36     |
| - Phụ lục 03: Báo cáo Bộ phận                         | 37     |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) - Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ - BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011589 đăng ký lần đầu ngày 05/04/2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 7 ngày 04 tháng 05 năm 2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật, hàng hóa bằng đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar).



- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bru chính, chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn.
- Đại lý du lịch.
- Điều hành tour du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Quảng cáo.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông.
- Đại lý bảo hiểm.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty là **83.157.640.000** đồng, tổng số cổ phần là **8.315.764** cổ phần với mệnh giá là **10.000** đồng/cổ phần, trong đó:

|                                              | <b>Số cổ phần<br/>(cổ phần)</b> | <b>Số tiền tương ứng<br/>(đồng)</b> | <b>Tỷ lệ/Vốn<br/>điều lệ</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty hàng không Việt Nam | 4.241.160                       | 42.411.600.000                      | 51%                          |
| Vốn góp của cổ đông khác                     | 4.074.322                       | 40.743.220.000                      | 49%                          |
|                                              | <b>8.315.764</b>                | <b>83.157.640.000</b>               | <b>100,00%</b>               |

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

|                                                                              |                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| • Chi nhánh công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh | 05 Cửu Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh |
| • Chi nhánh công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng        | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng   |
| • Chi nhánh công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội         | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội             |
| • Xí nghiệp Thương Mại Hàng Không Nội Bài                                    | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội             |
| • Xí Nghiệp Tổng hợp dịch vụ -Khách sạn hàng không Nội Bài                   | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội             |
| • Xí nghiệp Vận tải Ô tô Hàng Không Nội Bài                                  | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội             |

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 37 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ , BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

|                      |                                       |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Huy Tráng | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/05/2012) |
| Ông Trịnh Hồng Quang | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/05/2012)   |
| Ông Đặng Huy Khôi    | Ủy viên HĐQT                          |
| Ông Phạm Việt Hưng   | Ủy viên HĐQT                          |
| Bà Nguyễn Thị Giang  | Ủy viên HĐQT                          |

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Nguyễn Thị Thiên Kim | Trưởng ban |
| Trần Mai Hạnh        | Thành viên |
| Đào Minh Anh         | Thành viên |



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đặng Xuân Cừ  
Ông Đặng Huy Khôi  
Ông Trần Xuân Cương

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Đặng Xuân Cử**  
**Tổng Giám đốc**

*Nội Bài, ngày 25 tháng 03 năm 2013*



Số : 1972 /BCKT/TC/NV6

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*

**Kính gửi:      Cổ đông, Hội đồng quản trị,  
Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi, đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập ngày 25/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 37 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN BẢO TRUNG****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)****NGUYỄN MAI LAN****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1425/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| MS  | TÀI SẢN                                        | TM   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----|------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| 100 | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |      | <b>246.392.448.970</b> | <b>241.322.418.840</b> |
| 110 | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |      | <b>145.183.099.123</b> | <b>106.312.609.762</b> |
| 111 | 1. Tiền                                        | V.01 | 35.960.599.123         | 28.312.609.762         |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền                  |      | 109.222.500.000        | 78.000.000.000         |
| 120 | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |      | -                      | <b>37.242.000.000</b>  |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |      | -                      | 37.242.000.000         |
| 130 | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |      | <b>36.072.562.590</b>  | <b>31.643.907.687</b>  |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng                         | V.02 | 31.896.453.748         | 31.736.180.631         |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán                     | V.03 | 2.383.711.253          | 254.954.218            |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác                     | V.04 | 2.363.573.589          | 396.148.538            |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |      | (571.176.000)          | (743.375.700)          |
| 140 | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |      | <b>64.452.805.684</b>  | <b>65.534.667.439</b>  |
| 141 | 1. Hàng tồn kho                                | V.05 | 64.452.805.684         | 65.534.667.439         |
| 150 | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |      | <b>683.981.573</b>     | <b>589.233.952</b>     |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |      | 101.156.667            | 47.637.425             |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | V.06 | 582.824.906            | 541.596.527            |
| 200 | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |      | <b>43.136.506.085</b>  | <b>40.464.529.435</b>  |
| 220 | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |      | <b>22.347.589.828</b>  | <b>29.814.027.477</b>  |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.07 | 22.341.339.828         | 29.676.701.447         |
| 222 | - Nguyên giá                                   |      | 97.782.966.941         | 103.206.277.561        |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |      | (75.441.627.113)       | (73.529.576.114)       |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.08 | 6.250.000              | 137.326.030            |
| 228 | - Nguyên giá                                   |      | 913.833.554            | 965.433.554            |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |      | (907.583.554)          | (828.107.524)          |
| 230 | <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>      | V.09 | <b>9.266.471.551</b>   | <b>763.361.229</b>     |
| 250 | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | V.10 | <b>6.694.690.000</b>   | <b>6.694.690.000</b>   |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác                         |      | 6.694.690.000          | 6.694.690.000          |
| 260 | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |      | <b>4.827.754.706</b>   | <b>3.192.450.729</b>   |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.11 | 4.381.458.972          | 2.766.057.781          |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              |      | 5.234.734              | 26.532.948             |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác                        |      | 441.061.000            | 399.860.000            |
| 270 | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |      | <b>289.528.955.055</b> | <b>281.786.948.275</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| MS  | NGUỒN VỐN                              | TM   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----|----------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| 300 | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |      | <b>153.262.541.682</b> | <b>140.699.360.376</b> |
| 310 | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |      | <b>149.381.561.682</b> | <b>133.899.919.404</b> |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | V.12 | 4.278.500.000          | 3.900.000.000          |
| 312 | 2. Phải trả người bán                  | V.13 | 101.074.213.419        | 83.157.050.873         |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước            |      | 2.274.550              | 3.469.500              |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 8.926.418.364          | 7.923.938.084          |
| 315 | 5. Phải trả người lao động             |      | 21.788.085.933         | 23.998.682.555         |
| 316 | 6. Chi phí phải trả                    |      | 2.179.660.444          | 1.590.201.223          |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | V.15 | 8.122.733.984          | 10.875.558.301         |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |      | 3.009.674.988          | 2.451.018.868          |
| 330 | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |      | <b>3.880.980.000</b>   | <b>6.799.440.972</b>   |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn                   | V.16 | 3.880.980.000          | 6.678.480.000          |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |      | -                      | 120.960.972            |
| 400 | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |      | <b>136.266.413.373</b> | <b>141.087.587.899</b> |
| 410 | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               |      | <b>136.266.413.373</b> | <b>141.087.587.899</b> |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | V.17 | 83.157.640.000         | 83.157.640.000         |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                    |      | (2.820.000)            | (2.820.000)            |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |      | 9.998.818.393          | 7.425.400.048          |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |      | 8.315.764.000          | 9.259.798.766          |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |      | 3.969.213.452          | 3.969.213.452          |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |      | 30.827.797.528         | 37.278.355.633         |
| 430 | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  |      | -                      | -                      |
| 440 | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |      | <b>289.528.955.055</b> | <b>281.786.948.275</b> |



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Chỉ tiêu                                      | TM | Số cuối năm  | Số đầu năm   |
|-----------------------------------------------|----|--------------|--------------|
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |    | 2.217.186    | 2.041.581    |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |    | 633.087.400  | 460.887.700  |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                    |    | 1.090.069,84 | 2.164.082,00 |



Người lập biểu

**Dương Ánh Hồng**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**



Tổng Giám đốc

**Đặng Xuân Cừ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| MS | Chỉ tiêu                                         | TM    | Năm nay         | Năm trước       |
|----|--------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |       | 591.055.536.932 | 580.204.508.508 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |       | -               | -               |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | VI.18 | 591.055.536.932 | 580.204.508.508 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                              | VI.19 | 310.157.848.062 | 309.465.125.935 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |       | 280.897.688.870 | 270.739.382.573 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | VI.20 | 23.167.312.168  | 20.911.372.102  |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                             | VI.21 | 2.135.040.987   | 4.252.135.615   |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay                      |       | 1.497.368.889   | 1.898.184.307   |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng                              |       | 235.551.928.265 | 218.562.898.698 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |       | 19.389.758.103  | 19.136.991.587  |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |       | 46.988.273.683  | 49.698.728.775  |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                | VI.22 | 21.005.433.677  | 3.911.878.781   |
| 32 | 12. Chi phí khác                                 | VI.23 | 5.521.703.538   | 57.071.974      |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác                               |       | 15.483.730.139  | 3.854.806.807   |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |       | 62.472.003.822  | 53.553.535.582  |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | VI.24 | 8.983.108.398   | 6.140.734.383   |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | VI.25 | 21.298.224      | (26.532.948)    |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |       | 53.467.597.200  | 47.439.334.147  |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | VI.26 | 6.351           | 5.652           |



Người lập biểu  
Dương Ánh Hồng  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh





Tổng Giám đốc  
Đặng Xuân Cừ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| MS | Chỉ tiêu                                                                                    | Năm nay                 | Năm trước               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|    | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |                         |                         |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 62.472.003.822          | 53.553.535.582          |
|    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |                         |                         |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 9.299.992.099           | 9.189.131.819           |
| 03 | - Các khoản dự phòng                                                                        | (139.994.550)           | 282.488.000             |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                         | (185.388.792)           | (269.713.334)           |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | (18.637.964.803)        | (21.665.659.663)        |
| 06 | - Chi phí lãi vay                                                                           | 1.497.368.889           | 1.898.184.307           |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động                                    | 54.306.016.665          | 42.987.966.711          |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                             | (4.191.683.582)         | (10.302.736.575)        |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                   | 1.081.861.755           | (19.386.876.222)        |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 12.142.889.028          | 17.210.027.557          |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                              | (1.668.920.433)         | (699.221.058)           |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | (1.497.368.889)         | (1.898.184.307)         |
| 14 | - Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | (6.597.893.101)         | (5.664.570.550)         |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 208.706.685             |                         |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | (290.988.641)           | (638.647.061)           |
| 20 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>53.492.619.487</b>   | <b>21.607.758.495</b>   |
|    | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |                         |                         |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                | (16.787.978.054)        | (741.220.509)           |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             | 909.086.499             | 3.894.545.454           |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     |                         | (37.242.000.000)        |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 37.242.000.000          | -                       |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 21.317.803.829          | 17.810.816.027          |
| 30 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>42.680.912.274</b>   | <b>(16.277.859.028)</b> |
|    | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                          |                         |                         |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                     | 1.481.000.000           | -                       |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                  | (3.900.000.000)         | (3.900.000.000)         |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | (54.884.042.400)        | (32.951.193.824)        |
| 40 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                         | <b>(57.303.042.400)</b> | <b>(36.851.193.824)</b> |
| 50 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                       | <b>38.870.489.361</b>   | <b>(31.521.294.357)</b> |
| 60 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                     | <b>106.312.609.762</b>  | <b>137.833.904.119</b>  |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     |                         |                         |
| 70 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                     | <b>145.183.099.123</b>  | <b>106.312.609.762</b>  |



Người lập biểu  
Dương Ánh Hồng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh





Tổng Giám đốc  
Đặng Xuân Cử



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, tổng hợp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật, hàng hóa bằng đường bộ.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.



- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bưu chính, chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát thư.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn.
- Đại lý du lịch.
- Điều hành tour du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Thu gom rác thải không độc hại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.
- Quảng cáo.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông.
- Đại lý bảo hiểm.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.



## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác.

## **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



## **6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

### **6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác**

### **7.1. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



## **7.2. Chi phí khác**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

## **7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

### **8.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **8.2. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **10.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## **12. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tại Văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007.

Theo khoản 2 Điều 23 Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính: Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục được hưởng các mức ưu đãi này cho thời gian còn lại.

## **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trường hợp đơn vị sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Đơn vị không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

## **15. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**1 . TIỀN**

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 691.245.128           | 1.311.416.527         |
| Tiền gửi ngân hàng | 35.269.353.995        | 27.001.193.235        |
| Tiền đang chuyển   | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>35.960.599.123</b> | <b>28.312.609.762</b> |

**2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng tại Văn phòng            | 2.278.832.912         | 1.452.745.280         |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Thương mại | 1.010.327.002         | 968.134.481           |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Ô tô       | 7.441.971.075         | 5.655.214.559         |
| Phải thu khách hàng tại Chi Nhánh            | 9.279.587.496         | 11.567.893.752        |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Tổng hợp   | 11.885.735.263        | 11.384.790.918        |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Khách Sạn  |                       | 707.401.641           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>31.896.453.748</b> | <b>31.736.180.631</b> |

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                  |                      |                    |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Trả trước cho người bán tại Văn phòng            | 1.668.060.591        | 188.993.448        |
| Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Thương mại | 680.650.662          | 40.960.770         |
| Trả trước cho người bán tại Chi Nhánh            | 35.000.000           | 25.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.383.711.253</b> | <b>254.954.218</b> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Phải thu về cổ phần hoá    | 0                    | 0                  |
| Phải thu khác              |                      |                    |
| + Tại Văn phòng công ty    | 1.410.566.497        | 26.176.362         |
| + Tại Xí nghiệp Thương Mại | 79.652.905           | 91.627.508         |
| + Tại Xí nghiệp Oto        | 139.679.209          | 0                  |
| + Tại Chi nhánh            | 214.318.972          | 73.654.640         |
| + Tại Xí nghiệp Tổng hợp   |                      | 96.000             |
| Phải trả phải nộp (dư nợ)  | 519.356.000          | 204.594.028        |
|                            | <b>2.363.573.589</b> | <b>396.148.538</b> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường               | 0                     | 0                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.554.127.591         | 807.997.832           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 157.596.660           | 1.006.255.055         |
| Hàng hóa                             | 47.500.386.264        | 49.271.218.333        |
| Hàng gửi đi bán                      | 15.240.695.169        | 14.449.196.219        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>64.452.805.684</b> | <b>65.534.667.439</b> |

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                          | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | VND                | VND                |
| Tạm ứng                  | 476.824.906        | 541.596.527        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 106.000.000        | 0                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>582.824.906</b> | <b>541.596.527</b> |

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Chi tiết tại phụ lục số 01*

**22.341.339.828**                      **29.676.701.447**

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                                        | Phần mềm máy tính | Cộng        |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>            |                   |             |
| 1. Số dư đầu năm                                | 965.433.554       | 965.433.554 |
| 2. Số tăng trong năm                            | 0                 | 0           |
| 3. Số giảm trong năm                            | 51.600.000        | 51.600.000  |
| - Thanh lý, nhượng bán                          | 51.600.000        |             |
| 4. Số cuối năm                                  | 913.833.554       | 913.833.554 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                   | 0           |
| 1. Số đầu năm                                   | 828.107.524       | 828.107.524 |
| 2. Tăng trong năm                               | 139.597.690       | 139.597.690 |
| - Trích khấu hao trong năm                      | 139.597.690       | 139.597.690 |
| 3. Giảm trong năm                               | 60.121.660        | 60.121.660  |
| - Thanh lý, nhượng bán                          | 51.600.000        | 51.600.000  |
| - Chuyển thành bất động sản đầu tư              |                   | 0           |
| - Giảm khác                                     | 8.521.660         | 8.521.660   |
| 4. Số cuối năm                                  | 907.583.554       | 907.583.554 |
| <b>III. Giá trị còn lại của tài sản cố định</b> |                   |             |
| 1. Đầu năm                                      | 137.326.030       | 137.326.030 |
| 2. Cuối năm                                     | 6.250.000         | 6.250.000   |

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                  | VND                  | VND                |
| Mua sắm tài sản cố định                          | 98.181.905           | 85.117.626         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | 9.168.289.646        | 678.243.603        |
| Nhà xưởng sửa chữa xi nghiệp Ôtô                 |                      | 104.838.331        |
| Chi phí khoan khảo sát địa chất xây mới Công ty  | 0                    | 80.935.455         |
| Công trình san nền trụ sở Công ty                | 0                    | 131.059.090        |
| Công trình kê hồ                                 | 0                    | 118.472.727        |
| Xây hàng rào phần đất mới trụ sở Công ty         | 0                    | 242.938.000        |
| Công trình nhà làm việc Nasco                    | 5.583.468.845        | 0                  |
| Xây dựng kho hàng hóa tại lô đất số 8            | 3.175.729.892        | 0                  |
| Tập hợp chi phí công trình làm đường và hàng rào | 409.090.909          | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.266.471.551</b> | <b>763.361.229</b> |



# **10 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

## **Dầu tư dài hạn khác**

|                                          | Số lượng | Số cuối năm<br>Giá trị<br>VND | Số lượng | Số đầu năm<br>Giá trị<br>VND |
|------------------------------------------|----------|-------------------------------|----------|------------------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu                        | 669.469  | 6.694.690.000                 | 669.469  | 6.694.690.000                |
| Công ty cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài | 669.469  | 6.694.690.000                 | 669.469  | 6.694.690.000                |
|                                          |          | <b>6.694.690.000</b>          |          | <b>6.694.690.000</b>         |

# **11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                               | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                      |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng                      | 2.851.838.179        | 2.190.978.041        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác ( Thuê văn phòng, mặt bằng...) | 1.529.620.793        | 575.079.740          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>4.381.458.972</b> | <b>2.766.057.781</b> |

# **12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                        | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Vay đối tượng khác   |                      |                      |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.278.500.000        | 3.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.278.500.000</b> | <b>3.900.000.000</b> |

# **13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                              | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng tại Văn phòng            | 78.613.669.082         | 62.573.019.121        |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Thương mại | 15.864.126.744         | 14.952.896.924        |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Ô tô       | 667.342.421            | 428.292.662           |
| Phải thu khách hàng tại Chi Nhánh            | 3.926.372.701          | 3.369.791.147         |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Tổng hợp   | 2.002.702.471          | 1.796.721.019         |
| Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp Khách Sạn  |                        | 36.330.000            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>101.074.213.419</b> | <b>83.157.050.873</b> |

# **14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 227.997.320          | 1.665.129.690        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 0                    | 1.588.135            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.502.343.997        | 5.117.128.700        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.196.077.047        | 1.140.091.559        |
|                            | <b>8.926.418.364</b> | <b>7.923.938.084</b> |

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn                | 571.979.770          | 710.352.450           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 143.000.000          | 0                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.389.217.983        | 10.158.821.921        |
| + Tại Văn phòng                   | 7.009.847.644        | 8.991.741.004         |
| + Tại Xí nghiệp Thương Mại        | 39.348.384           | 25.376.020            |
| + Tại Xí nghiệp Ô tô              | 17.665.000           | 153.196.633           |
| + Tại Chi nhánh                   | 271.044.342          | 946.469.805           |
| + Tại Xí nghiệp Tổng hợp          | 51.312.613           | 42.038.459            |
| Khoản phải thu khác (Dư Có)       | 18.536.231           | 6.383.930             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.122.733.984</b> | <b>10.875.558.301</b> |

**16 . VAY DÀI HẠN**

|                                            | <u>Lãi suất</u> | <u>Ngày đáo hạn</u> | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                                            |                 |                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Vay ngân hàng NN&PTNT CN Sóc Sơn           |                 |                     | 2.699.980.000        | 6.678.480.000        |
| Hợp đồng ngày 11/9/2008                    |                 |                     | 0                    | 378.500.000          |
| Hợp đồng ngày 17/9/2009                    | (i)             | 9/17/2014           | 2.699.980.000        | 6.299.980.000        |
| Vay ngân hàng TMCP Công thương CN Đông Anh |                 |                     | 1.181.000.000        | 0                    |
| Hợp đồng ngày 29/10/12                     | (ii)            | 10/27/2017          | 1.181.000.000        | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                |                 |                     | <b>3.880.980.000</b> | <b>6.678.480.000</b> |

(i): Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tăng thì lãi suất vay được điều chỉnh tăng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng NN&PTNT Sóc Sơn sẽ thông báo khi lãi suất thay đổi.

(ii) LS 13% áp dụng trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên và định kỳ sau đó 1 tháng xác định lại 1 lần theo quy định của Vietinbank trong từng thời kỳ.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ( Chi tiết tại Phụ lục 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Tỷ lệ</u>  | <u>Đầu năm</u>        | <u>Tỷ lệ</u>  |
|------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                              |                       |               |                       |               |
| Vốn góp của Nhà nước         | 42.410.396.400        | 51,00         | 42.410.396.400        | 51,00         |
| Vốn góp của các đối tượng kt | 40.747.243.600        | 49,00         | 40.747.243.600        | 49,00         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>83.157.640.000</b> | <b>100,00</b> | <b>83.157.640.000</b> | <b>100,00</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                        | <b>VND</b>     | <b>VND</b>       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                              |                |                  |
| - Vốn góp đầu năm                                      | 83.157.640.000 | 83.157.640.000   |
| - Vốn góp tăng trong năm                               |                |                  |
| - Vốn góp giảm trong năm                               |                |                  |
| - Vốn góp cuối năm                                     | 83.157.640.000 | 83.157.640.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)  | 38.252.514.400 | 33.263.056.000   |
| - Tạm ứng cổ tức trên lợi nhuận năm nay ( 2000đồng/cp) | 16.631.528.000 |                  |

(\*) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 46% từ lợi nhuận sau thuế của các năm trước năm 2011 để lại và lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị Quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 38.252.514.400 đồng.

**d) Cổ tức**

|                                                      |   |                |
|------------------------------------------------------|---|----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán       | 0 | 38.252.514.400 |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:         | 0 | 38.252.514.400 |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi             |   |                |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |   |                |

**e) Cổ phiếu**

|                                        | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.315.764       | 8.315.764      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.315.764       | 8.315.764      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.315.764       | 8.315.764      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                 |                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 282             | 282            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 282             | 282            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                 |                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.315.482       | 8.315.482      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8.315.482       | 8.315.482      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                 |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:     |                 | 10.000 đồng    |

**f) Các quỹ của công ty**

|                                  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển          | 9.998.818.393  | 7.425.400.048    |
| - Quỹ dự phòng tài chính         | 8.315.764.000  | 9.259.798.766    |
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 3.969.213.452  | 3.969.213.452    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                          | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu thuần bán hàng | 591.055.536.932        | 580.204.508.508        |
| Doanh thu thuần dịch vụ  | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>591.055.536.932</b> | <b>580.204.508.508</b> |

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 310.157.848.062        | 309.465.125.935        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp |                        |                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>310.157.848.062</b> | <b>309.465.125.935</b> |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 11.319.321.126        | 8.907.477.073         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 11.246.749.200        | 8.903.338.954         |
| Lãi bán ngoại tệ                     |                       | 129.500.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 415.853.050           | 2.436.013.260         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 185.388.792           | 535.042.815           |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng     |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>23.167.312.168</b> | <b>20.911.372.102</b> |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                     | 1.497.368.889        | 1.898.184.307        |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 637.672.098          | 2.088.621.827        |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                      | 265.329.481          |
| Chi phí tài chính khác           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.135.040.987</b> | <b>4.252.135.615</b> |

**22 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                      | Năm nay               | Năm trước            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| Thu nhập từ bán thanh lý tài sản                     | 831.285.904           | 3.900.009.090        |
| Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng năm 2012 | 19.000.846.485        |                      |
| Thu nhập từ các khoản khác                           | 1.173.301.288         | 11.869.691           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>21.005.433.677</b> | <b>3.911.878.781</b> |

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                              | Năm nay              | Năm trước         |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                              | VND                  | VND               |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 3.257.178.906        |                   |
| Chi phí liên quan di dời tài sản thu hồi     | 1.377.881.175        |                   |
| Chi phí khác                                 | 886.643.457          | 57.071.974        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.521.703.538</b> | <b>57.071.974</b> |



**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                                                                                                  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                                                                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| A. Tổng lợi nhuận trước thuế                                                                                                                                                     | 62.472.003.822       | 53.553.535.582       |
| B. Thu nhập không chịu thuế TNDN                                                                                                                                                 | 11.194.401.861       | 8.638.009.473        |
| - Cổ tức được nhận                                                                                                                                                               | 11.246.749.200       | 8.903.338.954        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm tài chính do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.          | (52.347.339)         | (265.329.481)        |
| C. Thu nhập chịu thuế TNDN (C=C1+C2)                                                                                                                                             | 51.372.943.665       | 44.915.526.109       |
| Trong đó:                                                                                                                                                                        |                      |                      |
| C1. Thu nhập chịu thuế suất 25%                                                                                                                                                  | 25.638.760.211       | 10.994.166.917       |
| - Chênh lệch lãi tiền gửi sau khi trừ lãi tiền vay                                                                                                                               | 9.821.952.237        | 7.009.292.766        |
| - Chênh lệch tiền thu thanh lý tài sản cố định, tiền bồi thường tài sản sau khi trừ đi các chi phí khác liên quan                                                                | 15.483.730.139       | 3.854.806.807        |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                                                                                               |                      | 129.500.000          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm tài chính (không bao gồm đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ). | 237.736.131          |                      |
| - Chi phí không được trừ (phải cộng vào thu nhập chịu thuế)                                                                                                                      | 95.341.704           | 567.344              |
| C2. Thu nhập chịu được hưởng ưu đãi thuế ( 20%x50%)                                                                                                                              | 25.734.183.454       | 33.921.926.536       |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                                                      | 25.956.002.502       | 33.039.492.288       |
| - Lãi, lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                                                                         | (221.819.048)        | 347.391.433          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm tài chính (không bao gồm đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ). |                      | 535.042.815          |
|                                                                                                                                                                                  | 8.983.108.398        | 6.140.734.383        |
| d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                                                 |                      |                      |
| + Phần chịu thuế suất 25%                                                                                                                                                        | 6.409.690.053        | 2.748.541.729        |
| + Phần chịu thuế suất 10%                                                                                                                                                        | 2.573.418.345        | 3.392.192.654        |
| e. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay                                                                                         |                      |                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                                                                                          | <b>8.983.108.398</b> | <b>6.140.734.383</b> |

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                                       | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|                                                                                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (5.234.734)       | (26.532.948)        |
| sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                 | 26.532.948        |                     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                | <b>21.298.214</b> | <b>(26.532.948)</b> |

## 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                              | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                              | VND            | VND            |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 53.467.597.200 | 47.439.334.147 |
| + Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh | 654.303.906    | 439.762.184    |
| + Lợi nhuận còn lại                                          | 52.813.293.294 | 46.999.571.963 |
| + Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm             | 8.315.482      | 8.315.482      |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                   | <b>6.351</b>   | <b>5.652</b>   |

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng bán                 | 310.157.848.062        | 309.465.125.935        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 38.975.382.406         | 57.071.893.606         |
| Chi phí nhân công                | 126.646.680.165        | 118.630.787.563        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.299.992.099          | 9.189.131.819          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 68.248.817.064         | 48.647.705.554         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.770.814.634         | 4.160.371.743          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>565.099.534.430</b> | <b>547.165.016.220</b> |

## VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

### VII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu và số dư như sau:

| Các bên liên quan                          | Nội dung nghiệp vụ    | Mối quan hệ       | Giá trị giao dịch (đồng) |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| <i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>               |                       |                   |                          |
| VP khu vực miền Nam                        | Vận chuyển hàng hóa   | Cùng Tổng công ty | 28.160.115.808           |
| Trung tâm khai thác Nội Bài (NOC)          | Vận chuyển hành khách | Cùng Tổng công ty | 18.882.913.041           |
| VP khu vực miền Bắc                        | Vận chuyển hàng hóa   | Cùng Tổng công ty | 11.824.137.816           |
| VP khu vực miền Trung                      | Vận chuyển hàng hóa   | Cùng Tổng công ty | 1.435.980.075            |
| Công ty CP dịch vụ hàng hóa Nội Bài        | Vận chuyển hàng hóa   | Cùng Tổng công ty | 778.144.145              |
| Công ty CP In Hàng không VN Vật tư vệ sinh |                       | Cùng Tổng công ty | 433.736.357              |
| Tổng công ty HK Việt nam                   | Vận chuyển báo        | Công ty mẹ        | 361.118.182              |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay          | Thuê xe               | Cùng Tổng công ty | 208.123.080              |
| Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài       | Vận chuyển hành lý    | Cùng Tổng công ty | 64.888.986               |
| XN thương mại mặt đất Đà Nẵng              | Vận chuyển hàng hóa   | Cùng Tổng công ty | 58.203.039               |
| <b>Cộng</b>                                |                       |                   | <b>62.207.360.529</b>    |



**Bán hàng hóa dịch vụ**

|                                     |                           |                   |                       |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tổng công ty HK Việt Nam            | Chiết khấu bán vé         | Công ty mẹ        | 1.403.466.739         |
| Trung tâm khai thác Nội bài (NOC)   | Khách chậm nhỡ, FC        | Cùng Tổng công ty | 83.287.547.091        |
| XN Thương mại mặt đất               | Dịch vụ rác thải, thuê xe | Cùng Tổng công ty | 782.952.107           |
| Công ty CP dịch vụ Hàng hóa Nội bài | Dịch vụ rác thải          | Cùng Tổng công ty | 465.721.625           |
| Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay       | Thuê xe                   | Cùng Tổng công ty | 209.763.637           |
| <b>Cộng</b>                         |                           |                   | <b>86.149.451.199</b> |

**Tại thời điểm cuối năm tài chính, số còn phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

|                                      |          |                   |               |
|--------------------------------------|----------|-------------------|---------------|
| Trung tâm khai thác Nội Bài          | Phải thu | Cùng Tổng công ty | 4.993.583.375 |
| Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài | Phải thu | Cùng Tổng công ty | 181.223.450   |
| Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay        | Phải thu | Cùng Tổng công ty | 17.000.000    |
| Văn phòng khu vực miền Bắc           | Phải trả | Cùng Tổng công ty | 2.649.270.123 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không | Phải trả | Cùng Tổng công ty | 270.671.050   |
| Văn phòng khu vực miền Nam           | Phải trả | Cùng Tổng công ty | 335.323.855   |
| Văn phòng khu vực miền Trung         | Phải trả | Cùng Tổng công ty | 86.758.615    |
| Công ty CP Hàng hóa Nội Bài          | Phải trả | Cùng Tổng công ty | 80.304.212    |
| Công ty CP In Hàng không VN          | Phải trả | Cùng Tổng công ty | 52.200.000    |

**Thù lao Hội đồng quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát**

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
|                         | <b>Năm nay</b> |
| Số đầu kỳ               |                |
| Số phải trả trong kỳ    | 385.200.000    |
| Số đã trả trong kỳ      | 385.200.000    |
| Số còn phải trả cuối kỳ | <b>0</b>       |

**Thu nhập của Ban giám đốc**

|                    |                |
|--------------------|----------------|
|                    | <b>Năm nay</b> |
| Tiền lương, thưởng | 2.026.919.806  |

**2 . Kết quả kinh doanh giữa 02 kỳ kế toán**

| TT | Lợi nhuận gộp             | Năm 2012               | Năm 2011               | So sánh (+/-)         |             |
|----|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------|
|    |                           |                        |                        | Số tuyệt đối          | % Tỷ lệ     |
| 1  | Hoạt động chính           | 280.897.688.870        | 270.739.382.573        | 10.158.306.297        | 3,62        |
| 2  | Hoạt động tài chính       | 21.032.271.181         | 16.659.236.487         | 4.373.034.694         | 20,79       |
| 3  | Hoạt động khác            | 15.483.730.139         | 3.854.806.807          | 11.628.923.332        | 75,10       |
|    | <b>Cộng lợi nhuận gộp</b> | <b>317.413.690.190</b> | <b>291.253.425.867</b> | <b>26.160.264.323</b> | <b>8,24</b> |
| 4  | Lợi nhuận trước thuế      | 62.472.003.822         | 53.553.535.582         | 8.918.468.240         | 14,28       |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế        | 53.467.597.200         | 47.439.334.147         | 6.028.263.053         | 11,27       |



Lợi nhuận gộp năm 2012 so với năm 2011 tăng 26.434.303.233 đồng tương ứng với 8,32% . Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận gộp 2012 tăng so với năm 2011 như sau:

+ Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh năm 2012 tăng so với lợi nhuận gộp năm 2011 là 10.432.345.207 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng đạt 3,71%. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu tăng, chi phí SXKD giảm

+ Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính năm 2012 tăng so với năm 2011 là 4.373.034.694 đồng tương ứng tỉ lệ tăng 20,79%. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền vay tăng và cổ tức lợi nhuận được chia tăng.

+ Lợi nhuận từ hoạt động khác năm 2012 tăng so với năm 2011 là 11.628.923.332 đồng tương ứng tỉ lệ tăng là 75,10 %. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty được nhận tiền bồi thường tái sản do dời và do thanh lý tài sản, phế

### 3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo bộ phận (Chi tiết tại Phụ lục 9)

| 4 . Công cụ tài chính           | Giá trị ghi sổ (đồng)  |                        | Giá trị hợp lý (đồng)  |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Cuối năm               | Đầu năm                | Cuối năm               | Đầu năm                |
| <b>Tài sản tài chính</b>        |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền & các khoản tương đương  | 145.183.099.123        | 106.312.609.762        | 145.183.099.123        | 106.312.609.762        |
| - Phải thu khách hàng và thu    | 34.260.027.337         | 32.132.329.169         | 33.688.851.337         | 31.388.953.469         |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để | -                      |                        |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn               | -                      | 37.242.000.000         | -                      | 37.242.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>179.443.126.460</b> | <b>138.444.938.931</b> | <b>178.871.950.460</b> | <b>174.943.563.231</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>    |                        |                        |                        |                        |
| - Phải trả người bán và phải    | 109.196.947.403        | 94.032.609.174         | 109.196.947.403        | 94.032.609.174         |
| - Chi phí phải trả              | 2.179.660.444          | 1.590.201.223          | 2.179.660.444          | 1.590.201.223          |
| - Các khoản vay                 | 8.159.480.000          | 10.578.480.000         | 8.159.480.000          | 10.578.480.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>119.536.087.847</b> | <b>106.201.290.397</b> | <b>119.536.087.847</b> | <b>106.201.290.397</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



## **5 . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### ***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, phân loại nợ theo nhóm đối tượng nợ, tuổi nợ; giao bộ phận chuyên trách đôn đốc thu nợ.

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **6 . Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| Chỉ tiêu                 | Từ 01 năm trở xuống    | Từ 01 đến 05 năm     | Cộng                   |
|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b><i>Số cuối kỳ</i></b> | <b>149.284.635.675</b> | <b>3.880.980.000</b> | <b>153.165.615.675</b> |
| -Các khoản vay           | 4.278.500.000          | 3.880.980.000        | 8.159.480.000          |
| -Phải trả người bán      | 101.074.213.419        | -                    | 101.074.213.419        |
| -Thuế và các khoản phải  | 8.926.418.364          | -                    | 8.926.418.364          |
| -Phải trả NLĐ            | 24.703.109.464         | -                    | 24.703.109.464         |
| -Chi phí phải trả        | 2.179.660.444          | -                    | 2.179.660.444          |
| -Phải trả khác           | 8.122.733.984          | -                    | 8.122.733.984          |
| <b><i>Số đầu kỳ</i></b>  | <b>133.896.449.904</b> | <b>6.678.480.000</b> | <b>140.574.929.904</b> |
| -Các khoản vay           | 3.900.000.000          | 6.678.480.000        | 10.578.480.000         |
| -Phải trả người bán      | 83.157.050.873         | -                    | 83.157.050.873         |
| -Thuế và các khoản phải  | 7.923.938.084          | -                    | 7.923.938.084          |
| -Phải trả NLĐ            | 26.449.701.423         | -                    | 26.449.701.423         |
| -Chi phí phải trả        | 1.590.201.223          | -                    | 1.590.201.223          |
| -Phải trả khác           | 10.875.558.301         | -                    | 10.875.558.301         |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

| Chỉ tiêu      | Thay đổi lãi suất | Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn Chủ sở hữu |                |
|---------------|-------------------|----------------------------------------------------|----------------|
|               |                   | Lợi nhuận sau thuế                                 | Vốn chủ sở hữu |
| Các khoản vay | 1,5%              | (187.171.111)                                      | (187.171.111)  |
|               | -1,5%             | 187.171.111                                        | 187.171.111    |

## 8. Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

## 11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỗ đã được trình bày này để phù hợp với số liệu so sánh năm nay



**12 Phê duyệt và phát hành hành Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài sau khi đã điều chỉnh theo ý kiến kiểm toán viên đã được Ban Giám đốc phê duyệt và ban hành vào ngày 25/03/2013



Người lập biểu  
**Dương Ánh Hồng**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013*



Kế toán trưởng  
**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**



Tổng giám đốc  
**Đặng Xuân Cử**

Phụ lục 01

**07. Tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị văn<br>phòng, DCQL | Cộng                  |
|-------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>            |                           |                      |                                    |                             |                       |
| 1. Số dư đầu năm                                | 9.006.102.462             | 9.500.584.004        | 84.618.391.095                     | 81.200.000                  | 103.206.277.561       |
| 2. Số tăng trong năm                            | 2.836.961.810             | 410.108.544          | 1.977.416.364                      | 0                           | 5.224.486.718         |
| Trong đó:                                       |                           |                      |                                    |                             |                       |
| - Mua sắm mới                                   | 0                         | 328.908.544          | 1.977.416.364                      | 0                           | 2.306.324.908         |
| - Xây dựng mới                                  | 2.836.961.810             | 0                    | 0                                  | 0                           | 2.836.961.810         |
| - Tăng do phân loại                             |                           | 81.200.000           |                                    |                             | 81.200.000            |
| 3. Số giảm trong năm                            | 8.411.241.085             | 2.123.332.314        | 32.023.939                         | 81.200.000                  | 10.647.797.338        |
| Trong đó:                                       |                           |                      |                                    |                             |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                          | 8.411.241.085             | 2.123.332.314        | 32.023.939                         | 0                           | 10.566.597.338        |
| - Giảm do phân loại                             | 0                         | 0                    | 0                                  | 81.200.000                  | 81.200.000            |
| <b>4. Số cuối năm</b>                           | <b>3.431.823.187</b>      | <b>7.787.360.234</b> | <b>86.563.783.520</b>              |                             | <b>97.782.966.941</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                           |                      |                                    |                             |                       |
| 1. Số đầu năm                                   | 5.132.172.555             | 6.679.120.121        | 61.637.083.438                     | 81.200.000                  | 73.529.576.114        |
| 2. Tăng trong năm                               | 799.522.555               | 1.733.887.369        | 7.432.120.546                      |                             | 9.965.530.470         |
| - Trích khấu hao trong năm                      | 799.522.555               | 937.272.978          | 7.423.598.886                      | 0                           | 9.160.394.419         |
| - Tăng do phân loại                             |                           | 796.614.391          | 8.521.660                          | 0                           | 805.136.051           |
| - Tăng khác                                     |                           |                      |                                    |                             | 0                     |
| 3. Giảm trong năm                               | 5.154.062.179             | 2.070.778.962        | 747.438.330                        | 81.200.000                  | 8.053.479.471         |
| - Thanh lý                                      | 5.154.062.179             | 2.070.778.962        | 32.023.939                         | 0                           | 7.256.865.080         |
| - Giảm do phân loại                             |                           |                      | 715.414.391                        | 81.200.000                  | 796.614.391           |
| <b>4. Số cuối năm</b>                           | <b>777.632.931</b>        | <b>6.342.228.528</b> | <b>68.321.765.654</b>              | <b>-</b>                    | <b>75.441.627.113</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của tài sản cố định</b> |                           |                      |                                    |                             |                       |
| 1. Đầu năm                                      | 3.873.929.907             | 1.211.410.308        | 24.591.361.232                     |                             | 29.676.701.447        |
| 2. Cuối năm                                     | 2.654.190.256             | 1.445.131.706        | 18.242.017.866                     |                             | 22.341.339.828        |



**17.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)**

| Chỉ tiêu             | Vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế |
|----------------------|----------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Năm trước</b>     |                |                       |                        |                                |                    |
| 1. Số dư đầu năm     | 83.157.640.000 | 4.033.207.394         | 7.108.111.901          | 1.817.526.587                  | 33.593.071.574     |
| 2. Số tăng trong năm | 0              | 3.392.192.654         | 2.151.686.865          | 2.151.686.865                  | 47.439.334.147     |
| - Tăng vốn trong năm |                |                       |                        |                                |                    |
| - Tăng do lãi        |                | 3.392.192.654         |                        |                                | 47.439.334.147     |
| - Tăng khác          |                |                       | 2.151.686.865          | 2.151.686.865                  |                    |
| 3. Số giảm trong năm | 0              | 0                     | 0                      | 0                              | 43.754.050.088     |
| - Giảm vốn năm trước |                |                       |                        |                                |                    |
| - Giảm khác          |                |                       |                        |                                | 43.754.050.088     |
| 4. Số cuối năm       | 83.157.640.000 | 7.425.400.048         | 9.259.798.766          | 3.969.213.452                  | 37.278.355.633     |
| <b>Năm nay</b>       |                |                       |                        |                                |                    |
| 1. Số dư đầu năm     | 83.157.640.000 | 7.425.400.048         | 9.259.798.766          | 3.969.213.452                  | 37.278.355.633     |
| 2. Số tăng trong năm | 0              | 2.573.418.345         | 1.207.652.099          | 0                              | 55.619.284.065     |
| - Tăng vốn trong năm |                | 2.573.418.345         | 1.207.652.099          |                                |                    |
| - Tăng do lãi        |                |                       |                        |                                | 53.467.597.200     |
| - Tăng khác (i)      |                |                       |                        |                                | 2.151.686.865      |
| 3. Số giảm trong năm | 0              | 0                     | 2.151.686.865          | 0                              | 62.069.842.170     |
| - Chuyển sang NVKD   |                |                       |                        |                                |                    |
| - Giảm khác (ii)     |                |                       | 2.151.686.865          |                                | 62.069.842.170     |
| 4. Số cuối năm       | 83.157.640.000 | 9.998.818.393         | 8.315.764.000          | 3.969.213.452                  | 30.827.797.528     |

(i). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2012 về phương án phân phối lợi nhuận năm 2011, thì năm 2011 Công ty không trích lập Quỹ dự phòng tài chính. Do vậy tới năm 2012, Công ty điều chỉnh giảm khoản trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2011 và tăng lợi nhuận sau thuế.

(ii). Đây là khoản Công ty chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 46% từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 38.252.514.400 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2012 cho cổ đông 2.500 đ/cp với số tiền là: 16.631.528.000 đồng; trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011 số tiền 107.584.343 đồng và Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 cụ thể như sau:

|                                                                                    | Cách tính | Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                                                                 | A         | 53.467.597.200               |
| Các khoản giảm trừ LN trước khi phân phối                                          | B=C+D+E+F | 15.607.014.565               |
| - Lợi nhuận chia đối tác Mert                                                      | C         | 794.298.456                  |
| - Thuế TNDN được miễn giảm                                                         | D         | 2.573.418.345                |
| - Thủ lao HĐQT và BKS năm 2012                                                     | E         | 385.200.000                  |
| - Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm                                          | F         | 166.849.913                  |
| - Quỹ đền bù giải phòng mặt bằng để lại sau khi nộp thuế                           | F         | 11.687.247.851               |
| Lợi nhuận còn lại được phân phối                                                   | G=A-B     | 37.860.582.635               |
| Phân phối các quỹ                                                                  | H=I+J+K+L |                              |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                            | J=D       | 2.573.418.345                |
| - Quỹ dự phòng tài chính                                                           | K         | 1.207.652.099                |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                        | K         | 1.817.646.527                |
| Trong đó: Trích quỹ thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty          |           | 300.000.000                  |
| Việc phân phối lợi nhuận chính thức sẽ do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. |           |                              |



## Phụ lục 03: Báo cáo Bộ phận

| TT       | Tài sản                                       | Văn phòng              | Xí nghiệp Thương<br>Mại Hàng Không<br>Nội Bài | Xí nghiệp Vận<br>tải ô tô Hàng<br>không Nội Bài | XN Dịch vụ<br>tổng hợp –<br>Khách sạn hàng<br>không Nội Bài | 3 Chi nhánh:<br>Hà nội, Đà<br>Nẵng, TP Hồ<br>Chí Minh | Cộng                   |
|----------|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>197.933.220.028</b> | <b>18.061.331.804</b>                         | <b>7.854.277.318</b>                            | <b>12.735.152.692</b>                                       | <b>9.808.467.128</b>                                  | <b>246.392.448.970</b> |
| I        | Tiền và các khoản tương đương tiền            | 144.689.253.699        | 69.496.266                                    | 205.198.965                                     | 2.891.998                                                   | 216.258.195                                           | 145.183.099.123        |
| III      | Các khoản phải thu ngắn hạn                   | 5.601.460.000          | 1.770.630.569                                 | 7.010.934.290                                   | 12.160.631.263                                              | 9.528.906.468                                         | 36.072.562.590         |
| IV       | Hàng tồn kho                                  | 47.188.787.034         | 16.185.178.060                                | 516.387.396                                     | 562.453.194                                                 | 0                                                     | 64.452.805.684         |
| V        | Tài sản ngắn hạn khác                         | 453.719.295            | 36.026.909                                    | 121.756.667                                     | 9.176.237                                                   | 63.302.465                                            | 683.981.573            |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>44.349.311.336</b>  | <b>(874.961.688)</b>                          | <b>(481.703.028)</b>                            | <b>(327.683.109)</b>                                        | <b>471.542.574</b>                                    | <b>43.136.506.085</b>  |
| I        | Các khoản phải thu dài hạn                    | 23.965.278.988         | (1.365.635.671)                               | (20.903.262.199)                                | (857.103.029)                                               | (839.278.089)                                         | 0                      |
| II       | Tài sản cố định                               | 10.110.852.934         | 217.453.228                                   | 20.141.908.864                                  | 304.568.264                                                 | 839.278.089                                           | 31.614.061.379         |
| IV       | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 6.694.690.000          |                                               |                                                 |                                                             |                                                       | 6.694.690.000          |
| V        | Tài sản dài hạn khác                          | 3.578.489.414          | 273.220.755                                   | 279.650.307                                     | 224.851.656                                                 | 471.542.574                                           | 4.827.754.706          |
|          | <b>CỘNG TÀI SẢN</b>                           | <b>242.282.531.364</b> | <b>17.186.370.116</b>                         | <b>7.372.574.290</b>                            | <b>12.407.469.583</b>                                       | <b>10.280.009.702</b>                                 | <b>289.528.955.055</b> |
| <b>A</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>106.016.117.991</b> | <b>17.186.370.116</b>                         | <b>7.372.574.290</b>                            | <b>12.407.469.583</b>                                       | <b>10.280.009.702</b>                                 | <b>153.262.541.682</b> |
| I        | Nợ ngắn hạn                                   | 102.135.137.991        | 17.186.370.116                                | 7.372.574.290                                   | 12.407.469.583                                              | 10.280.009.702                                        | 149.381.561.682        |
| II       | Nợ dài hạn                                    | 3.880.980.000          |                                               |                                                 |                                                             |                                                       | 3.880.980.000          |
| <b>B</b> | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>136.266.413.373</b> | <b>0</b>                                      | <b>0</b>                                        | <b>0</b>                                                    | <b>0</b>                                              | <b>136.266.413.373</b> |
| I        | Vốn chủ sở hữu                                | 136.266.413.373        |                                               |                                                 |                                                             |                                                       | 136.266.413.373        |
| II       | Nguồn kinh phí và quỹ khác                    |                        |                                               |                                                 |                                                             |                                                       | 0                      |
|          | <b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>242.282.531.364</b> | <b>17.186.370.116</b>                         | <b>7.372.574.290</b>                            | <b>12.407.469.583</b>                                       | <b>10.280.009.702</b>                                 | <b>289.528.955.055</b> |
| 1        | Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ           | 237.689.068.570        | 99.954.849.901                                | 96.985.061.132                                  | 75.452.941.772                                              | 95.970.727.261                                        | 606.052.648.636        |
| 2        | Giá vốn hàng bán                              | 179.382.311.015        | 51.519.693.908                                | 0                                               | 26.697.792.984                                              | 52.558.050.155                                        | 310.157.848.062        |
| 3        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 58.306.757.555         | 48.435.155.993                                | 96.985.061.132                                  | 48.755.148.788                                              | 43.412.677.106                                        | 295.894.800.574        |
| 6        | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23.129.853.014         | 24.621.942                                    | 6.641.470                                       | 0                                                           | 6.195.742                                             | 23.167.312.168         |
| 7        | Chi phí hoạt động tài chính                   | 515.751.727            | 115.812.174                                   | 1.410.476.892                                   | 8.100                                                       | 92.992.094                                            | 2.135.040.987          |
| 8        | Chi phí bán hàng                              | 33.519.559.541         | 46.462.972.452                                | 89.703.199.885                                  | 40.784.955.043                                              | 40.078.353.048                                        | 250.549.039.969        |
| 9        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 19.389.758.103         | 0                                             | 0                                               | 0                                                           | 0                                                     | 19.389.758.103         |
| 10       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | <b>28.011.541.198</b>  | <b>1.880.993.309</b>                          | <b>5.878.025.825</b>                            | <b>7.970.185.645</b>                                        | <b>3.247.527.706</b>                                  | <b>46.988.273.683</b>  |